

KẾ HOẠCH

Thực hiện triển khai thu thập thông tin Hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc trên địa bàn tỉnh Hòa Bình

Thực hiện Thông tư số 03/2019/TT-UBND ngày 25/12/2019 của Ủy ban Dân tộc quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai thu thập thông tin Hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc trên địa bàn tỉnh Hòa Bình như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1.1. Mục đích

Việc thu thập thông tin Hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc nhằm mục đích thống kê các số liệu phản ánh mọi mặt đời sống kinh tế - xã hội của người dân tộc thiểu số, vùng dân tộc thiểu số và tình hình, kết quả công tác dân tộc trên địa bàn tỉnh; làm cơ sở trong việc đánh giá, dự báo tình hình, xây dựng quy hoạch, đề án, dự án, xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, chính sách dân tộc hàng năm, cả giai đoạn; đáp ứng nhu cầu thông tin thống kê về công tác dân tộc của các tổ chức, cá nhân,

Hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc là cơ sở để phân công, phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức trong việc xây dựng chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc hàng năm, xây dựng các chương trình điều tra thống kê và sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê chung của các ngành liên quan và thẩm quyền quản lý của Ủy ban Dân tộc theo quy định pháp luật.

1.2. Yêu cầu

Việc triển khai công tác thu thập thông tin Hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc phải được thực hiện đồng bộ từ cấp tỉnh đến cơ sở. Các số liệu phải được thu thập, tính toán chính xác đảm bảo khách quan, trung thực phản ánh đúng thực trạng mọi mặt đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh.

Xác định rõ trách nhiệm của từng cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nhiệm vụ thu thập thông tin Hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc; kết hợp việc thu thập thông tin phục vụ Hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc và xây dựng quy hoạch, đề án thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Xây dựng cơ chế phối hợp đồng bộ, trong đó xác định rõ trách nhiệm chủ trì, phối hợp trong triển khai thực hiện. Xây dựng tiến độ, cách thức thực hiện khoa học, có trọng tâm; thực hiện việc đánh giá, tổng kết rút kinh nghiệm và chế độ báo cáo kết quả trong quá trình thực hiện.

II. NỘI DUNG

2.1. Thu thập số liệu

Các số liệu phải phản ánh trung thực, khách quan đúng thực trạng mọi mặt đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh.

Việc thu thập số liệu thông tin Hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc được thu thập từ nhiều nguồn số liệu khác nhau từ cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh; từ các cơ quan thuộc khối đảng, đoàn thể, từ các cơ quan thuộc khối quản lý nhà nước.

Thời điểm chốt để tính số liệu là 31/12 hàng năm, riêng đối với một số chỉ tiêu thuộc lĩnh vực giáo dục liên quan đến số liệu năm học thì được lấy theo số liệu năm học mới (tính từ tháng 9 năm báo cáo).

(chi tiết các số liệu thu thập và cơ quan thực hiện theo phụ biểu đính kèm)

2.2. Tính toán, tổng hợp số liệu

Các số liệu sau khi được thu thập cần được tính toán theo phương pháp cụ thể để đảm bảo phục vụ công tác khai thác số liệu cho các cấp, các ngành liên quan từng nội dung cụ thể.

(chi tiết cơ sở tính toán các số liệu theo phụ biểu đính kèm)

2.3. Báo cáo số liệu

Các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố sau khi tổng hợp số liệu thuộc lĩnh vực ngành, địa phương xây dựng báo cáo số liệu hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc gửi Ban Dân tộc tổng hợp xây dựng số liệu chung của toàn tỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban Dân tộc theo quy định.

2.4. Thời gian thực hiện

Báo cáo số liệu hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc hàng năm của các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố gửi Ban Dân tộc trước ngày 10/01 năm sau để tổng hợp.

Đối với năm 2020, để kịp thời có số liệu phục vụ xây dựng các Đề án thực hiện chính sách dân tộc liên quan đến Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030. Các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổng hợp số liệu thời điểm 31/12/2019 gửi Ban Dân tộc tổng hợp trước ngày 30/9/2020.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Kinh phí thực hiện thu thập thông tin hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc do ngân sách Nhà nước đảm bảo, được bố trí trong dự toán chi ngân sách hằng năm của các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

4.1. Ban Dân tộc tỉnh

Chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, Ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố tổ chức triển khai thực hiện thu thập thông tin hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc trên địa bàn tỉnh.

Tổng hợp, xây dựng báo cáo chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc trên địa bàn hàng năm, giai đoạn báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban Dân tộc theo quy định.

Hướng dẫn, đôn đốc kiểm tra việc tổ chức thực hiện Kế hoạch đảm bảo chất lượng, tiến độ; đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch, định kỳ hàng năm báo cáo UBND tỉnh.

4.2. Sở Tài chính

Chủ trì cân đối, đảm bảo kinh phí thực hiện Kế hoạch; hướng dẫn thủ tục thanh, quyết toán thực hiện kế hoạch.

4.3. Cục Thống kê tỉnh

Phối hợp với Ban Dân tộc tổng hợp, đối chiếu số liệu các chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc với các chỉ tiêu thống kê chung trên địa bàn tỉnh đảm bảo tính lôgic, phù hợp với các quy định hiện hành của pháp luật về công tác thống kê.

4.4. Các Sở, Ban, Ngành, các tổ chức chính trị - xã hội

Phân công cán bộ, công chức làm công tác thống kê của cơ quan, đơn vị thực hiện việc thu thập, tổng hợp tính toán số liệu liên quan thuộc lĩnh vực, xây dựng báo cáo gửi Ban Dân tộc tổng hợp theo đúng thời gian quy định, chịu trách nhiệm về số liệu thống kê thuộc lĩnh vực nhiệm vụ được giao.

4.5. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

- Chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn, UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn cử cán bộ, công chức, viên chức trực tiếp thu thập số liệu các chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc trên địa bàn.

- Xây dựng báo cáo thống kê số liệu trên địa bàn gửi Ban Dân tộc đảm bảo thời gian quy định.

- Chịu trách nhiệm về số liệu chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc trên địa bàn.

Trên đây là Kế hoạch thực hiện triển khai thu thập thông tin Hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc trên địa bàn tỉnh Hòa Bình. Yêu cầu các Sở, ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố thực hiện. Trong quá trình triển khai nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị phản ánh qua Ban Dân tộc để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết. /

Nơi nhận:

- Ủy ban Dân tộc (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành, tổ chức chính trị xã hội tỉnh;
- Ban Dân tộc;
- UBND các huyện, thành phố;
- Chánh, Phó VP/UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NNTN(Đg).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Dũng

Phụ lục I

DANH MỤC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG TÁC DÂN TỘC TỈNH HOÀ BÌNH

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 113 /KH-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2020 của UBND tỉnh)

STT	Mã số	Tên nhóm/chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện
1	2	3	4	5
		I. Các chỉ tiêu liên quan đến người dân tộc thiểu số		
		1. Dân số người dân tộc thiểu số		
1	0101	Dân số người dân tộc thiểu số	Hàng năm	UBND các huyện, thành phố
2	0102	Cơ cấu dân số người dân tộc thiểu số	Hàng năm	UBND các huyện, thành phố
3	0103	Số hộ dân tộc thiểu số	Hàng năm	UBND các huyện, thành phố
4	0104	Cơ cấu hộ dân tộc thiểu số	Hàng năm	UBND các huyện, thành phố
5	0105	Tỷ lệ tăng dân số dân tộc thiểu số	5 năm	UBND các huyện, thành phố
6	0106	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của người dân tộc thiểu số	5 năm	Sở Y tế
7	0107	Số con bình quân của một phụ nữ dân tộc thiểu số	5 năm	Sở Y tế
		2. Lao động, việc làm của người dân tộc thiểu số		
8	0201	Lực lượng lao động người dân tộc thiểu số	Hàng năm	Sở Lao động – TBXH; UBND các huyện, thành phố
9	0202	Số lao động người dân tộc thiểu số có việc làm trong nền kinh tế	Hàng năm	Sở Lao động – TBXH; UBND các huyện, thành phố
10	0203	Tỷ lệ người dân tộc thiểu số có việc làm so với lực lượng lao động người dân tộc thiểu số	5 năm	Sở Lao động – TBXH; UBND các huyện, thành phố
11	0204	Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo của người dân tộc thiểu số	Hàng năm	Sở Lao động – TBXH; UBND các huyện, thành phố
12	0205	Số lượng, tỷ lệ lao động người dân tộc thiểu số thất nghiệp	Hàng năm	Sở Lao động – TBXH; UBND các huyện, thành phố
13	0206	Số lượng, tỷ lệ lao động người dân tộc thiểu số thiếu việc làm	Hàng năm	Sở Lao động – TBXH; UBND các huyện, thành phố

STT	Mã số	Tên nhóm/chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện
1	2	3	4	5
14	0207	Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số làm nghề thủ công truyền thống	Hàng năm	Sở Lao động – TBXH; UBND các huyện, thành phố
15	0208	Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số làm dịch vụ du lịch, sản xuất, kinh doanh	Hàng năm	Sở Lao động – TBXH; UBND các huyện, thành phố
		3. Thu nhập và chi tiêu hộ dân tộc thiểu số		
16	0301	Thu nhập bình quân đầu người một tháng của người dân tộc thiểu số	Hàng năm	Sở KH và ĐT; UBND các huyện, thành phố
17	0302	Chỉ tiêu bình quân đầu người một tháng của người dân tộc thiểu số	Hàng năm	Sở SỞ KH và ĐT; UBND các huyện, thành phố
		4. Đói nghèo và an sinh xã hội		
18	0401	Số lượng, tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều người dân tộc thiểu số	Hàng năm	Sở Lao động – TBXH; UBND các huyện, thành phố
19	0402	Số lượng, tỷ lệ hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều người dân tộc thiểu số	Hàng năm	Sở Lao động – TBXH; UBND các huyện, thành phố
20	0403	Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được vay vốn ưu đãi	Hàng năm	Ngân hàng nhà nước Việt Nam tỉnh, UBND các huyện, thành phố
21	0404	Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có nhu cầu vay vốn ưu đãi	Hàng năm	Ngân hàng nhà nước Việt Nam tỉnh, UBND các huyện, thành phố
22	0405	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có các trang thiết bị cơ bản phục vụ sinh hoạt của hộ	5 năm	UBND các huyện, thành phố
23	0406	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số khuyết tật	5 năm	Sở Lao động – TBXH; UBND các huyện, thành phố
24	0407	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số già cô đơn, không nơi nương tựa	Hàng năm	Sở Lao động – TBXH; UBND các huyện, thành phố
25	0408	Số hộ, số khẩu người dân tộc thiểu số di cư tự do	Hàng năm	UBND các huyện, thành phố
26	0409	Số hộ, số khẩu người dân tộc thiểu số du canh, du cư	Hàng năm	UBND các huyện, thành phố
27	0410	Số người dân tộc thiểu số làm thuê qua biên giới	Hàng năm	UBND các huyện, thành phố
		5. An toàn xã hội và an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số		
28	0501	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số nghiện ma túy	Hàng năm	Sở Lao động – TBXH, Công an tỉnh

STT	Mã số	Tên nhóm/chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện
1	2	3	4	5
29	0502	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số nhiễm HIV/AIDS	Hàng năm	Sở Y tế, UBND các huyện, thành phố
30	0503	Số vụ, số cá nhân người dân tộc thiểu số tham gia tàng trữ, vận chuyển và mua bán trái phép các chất ma túy	Hàng năm	Công an tỉnh
31	0504	Số vụ, số người là phụ nữ, trẻ em người dân tộc thiểu số bị mua bán	Hàng năm	Công an tỉnh
32	0505	Số vụ, số cá nhân người dân tộc thiểu số buôn lậu qua biên giới	Hàng năm	Công an tỉnh, Cục Quản lý thị trường
33	0506	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số kết hôn cận huyết thống	Hàng năm	Sở Y tế, UBND các huyện, thành phố
34	0507	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số tảo hôn	Hàng năm	UBND các huyện, thành phố
		6. Văn hóa, xã hội người dân tộc thiểu số		
35	0601	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số thường xuyên mặc trang phục truyền thống của dân tộc mình	5 năm	UBND các huyện, thành phố
36	0602	Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số ở nhà truyền thống của dân tộc mình	5 năm	UBND các huyện, thành phố
37	0603	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên người biết đọc và viết chữ của dân tộc mình	5 năm	Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND các huyện, thành phố
38	0604	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số biết/không biết tiếng của dân tộc mình	5 năm	Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND các huyện, thành phố
39	0605	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số biết tiếng phổ thông	5 năm	Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND các huyện, thành phố
40	0606	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số hiểu biết về lễ hội truyền thống của dân tộc mình	5 năm	Sở Văn hoá, thể thao và du lịch, UBND các huyện, thành phố
41	0607	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số biết sử dụng nhạc cụ truyền thống của dân tộc mình	5 năm	Sở Văn hoá, thể thao và du lịch, UBND các huyện, thành phố
42	0608	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số có người biết hát bài hát dân ca, dân vũ của dân tộc mình	5 năm	Sở Văn hoá, thể thao và du lịch, UBND các huyện, thành phố
43	0609	Số lượng, tỷ lệ thôn bản vùng dân tộc thiểu số có nhà văn hóa/ nhà sinh hoạt cộng đồng	Hàng năm	Sở Văn hoá, thể thao và du lịch, UBND các huyện, thành phố

STT	Mã số	Tên nhóm/chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện
1	2	3	4	5
44	0610	Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được nghe đài tiếng nói VN/ đài địa phương	Hàng năm	Sở Thông tin và Truyền thông, UBND các huyện, thành phố
45	0611	Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được xem truyền hình trung ương/ địa phương	Hàng năm	Sở Thông tin và Truyền thông, UBND các huyện, thành phố
		7. Tiếp cận giáo dục của người dân tộc thiểu số		
46	0701	Số lượng trường phổ thông của vùng dân tộc thiểu số	Hàng năm	Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND các huyện, thành phố
47	0702	Số giáo viên người dân tộc thiểu số	Hàng năm	Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND các huyện, thành phố
48	0703	Số lượng, tỷ lệ các trường, điểm trường có đủ cơ sở vật chất đạt chuẩn	Hàng năm	Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND các huyện, thành phố
49	0704	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số trên 10 tuổi mù chữ, tái mù chữ	Hàng năm	Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND các huyện, thành phố
50	0705	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số biết đọc, biết viết Tiếng Việt	Hàng năm	Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND các huyện, thành phố
51	0706	Số lượng, tỷ lệ trẻ em người dân tộc thiểu số đi học mẫu giáo	Hàng năm	Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND các huyện, thành phố
52	0707	Số lượng, tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số đi học tiểu học	Hàng năm	Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND các huyện, thành phố
53	0708	Số lượng, tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số đi học trung học cơ sở	Hàng năm	Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND các huyện, thành phố
54	0709	Số lượng, tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số đi học trung học phổ thông	Hàng năm	Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND các huyện, thành phố
55	0710	Số lượng, tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số bỏ học	Hàng năm	Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND các huyện, thành phố
56	0711	Số lượng, tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số lưu ban	Hàng năm	Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND các huyện, thành phố
57	0712	Số lượng, tỷ lệ trẻ em người dân tộc thiểu số chưa bao giờ đến trường	Hàng năm	Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND các huyện, thành phố
58	0713	Số lượng người dân tộc thiểu số đang theo học Trung cấp, Cao đẳng, Đại học, Thạc sỹ, Tiến sỹ	Hàng năm	Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND các huyện, thành phố
59	0714	Trình độ chuyên môn, nghề nghiệp của người dân tộc thiểu số	Hàng năm	Sở Lao động – TBXH; UBND các huyện, thành phố
60	0715	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số tốt nghiệp phổ thông, trung cấp, cao đẳng, đại học, thạc sỹ, tiến sỹ	Hàng năm	Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND các huyện, thành phố

STT	Mã số	Tên nhóm/chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện
1	2	3	4	5
61	0716	Số lượng, tỷ lệ người tốt nghiệp sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, đại học có việc làm/chưa có việc làm	Hàng năm	Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND các huyện, thành phố
		8. Tiếp cận y tế của người dân tộc thiểu số		
62	0801	Số lượng, tỷ lệ xã vùng dân tộc thiểu số có trạm y tế kiên cố (đạt chuẩn)	Hàng năm	Sở Y tế, UBND các huyện, thành phố
63	0802	Số lượng, tỷ lệ trạm y tế xã vùng dân tộc thiểu số có bác sĩ làm việc tối thiểu 2 ngày/1 tuần	Hàng năm	Sở Y tế, UBND các huyện, thành phố
64	0803	Số lượng, tỷ lệ trạm y tế xã vùng DTTS có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi	Hàng năm	Sở Y tế, UBND các huyện, thành phố
65	0804	Số bác sĩ, y tá, nhân viên y tế là người dân tộc thiểu số	Hàng năm	Sở Y tế, UBND các huyện, thành phố
66	0805	Số lượng, tỷ lệ thôn, bản vùng dân tộc thiểu số có nhân viên y tế	Hàng năm	Sở Y tế, UBND các huyện, thành phố
67	0806	Tỷ suất chết của người mẹ DTTS trong thời gian thai sản	Hàng năm	Sở Y tế, UBND các huyện, thành phố
68	0807	Số lượng, tỷ lệ phụ nữ để được khám thai của người dân tộc thiểu số	Hàng năm	Sở Y tế, UBND các huyện, thành phố
69	0808	Số lượng, tỷ lệ phụ nữ người dân tộc thiểu số từ 15-49 tuổi có nhu cầu tránh thai và đang sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại	Hàng năm	Sở Y tế, UBND các huyện, thành phố
70	0809	Số lượng, tỷ lệ phụ nữ người dân tộc thiểu số sinh đẻ tại cơ sở y tế	Hàng năm	Sở Y tế, UBND các huyện, thành phố
71	0810	Số lượng, tỷ lệ phụ nữ người dân tộc thiểu số đẻ tại nhà (có/không có bà đỡ)	Hàng năm	Sở Y tế, UBND các huyện, thành phố
72	0811	Số lượng, tỷ lệ ca sinh của phụ nữ dân tộc thiểu số được nhân viên y tế có kỹ năng đỡ	Hàng năm	Sở Y tế, UBND các huyện, thành phố
73	0812	Tỷ suất chết của trẻ em người DTTS dưới 1 tuổi	Hàng năm	Sở Y tế, UBND các huyện, thành phố
74	0813	Tỷ suất chết của trẻ em người DTTS dưới 5 tuổi	Hàng năm	Sở Y tế, UBND các huyện, thành phố
75	0814	Tỷ lệ trẻ em người DTTS dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	Hàng năm	Sở Y tế, UBND các huyện, thành phố

STT	Mã số	Tên nhóm/chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện
1	2	3	4	5
76	0815	Tỷ lệ trẻ em người dân tộc thiểu số dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	Hàng năm	Sở Y tế, UBND các huyện, thành phố
77	0816	Số lượng, tỷ lệ người DTTS sử dụng thẻ bảo hiểm y tế để khám chữa bệnh	Hàng năm	Sở Y tế, UBND các huyện, thành phố
78	0817	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số dùng màn/ không dùng màn tránh muỗi	Hàng năm	Sở Y tế, UBND các huyện, thành phố
		9. Tiếp cận cơ sở hạ tầng kinh tế, xã hội của người dân tộc thiểu số		
79	0901	Diện tích đất ở bình quân của một hộ dân tộc thiểu số	5 năm	Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND các huyện, thành phố
80	0902	Số hộ dân tộc thiểu số đất ở	Hàng năm	Ban Dân tộc, UBND các huyện, thành phố
81	0903	Số hộ dân tộc thiểu số đất sản xuất	Hàng năm	Ban Dân tộc, UBND các huyện, thành phố
82	0904	Số lượng gia súc bình quân một hộ dân tộc thiểu số	5 năm	Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND các huyện, thành phố
83	0905	Số lượng, tỷ lệ thôn bản vùng dân tộc thiểu số đã có đường giao thông được cứng hoá từ trung tâm xã đến các thôn bản	Hàng năm	Sở Giao thông vận tải, UBND các huyện, thành phố
84	0906	Tình trạng đường giao thông từ huyện đến trung tâm xã trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số	Hàng năm	Sở Giao thông vận tải, UBND các huyện, thành phố
85	0907	Số lượng chợ trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số	Hàng năm	Sở Công Thương, UBND các huyện, thành phố
86	0908	Số doanh nghiệp, cơ sở chế biến nông sản, lâm sản, thủy hải sản trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số	Hàng năm	Sở Công thương, UBND các huyện, thành phố
87	0909	Diện tích, tỷ lệ phần trăm đất canh tác được tưới tiêu bình quân hàng năm trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số	Hàng năm	Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND các huyện, thành phố
88	0910	Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có Internet	Hàng năm	Sở Thông tin và truyền thông, UBND các huyện, thành phố
89	0911	Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số sử dụng điện lưới quốc gia	Hàng năm	Sở Công thương, UBND các huyện, thành phố
90	0912	Số lượng, tỷ lệ thôn bản vùng dân tộc thiểu số có điện lưới quốc gia	Hàng năm	Sở Công thương, UBND các huyện, thành phố

STT	Mã số	Tên nhóm/chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện
1	2	3	4	5
91	0913	Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	Hàng năm	Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND các huyện, thành phố
92	0914	Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có nhà ở kiên cố	Hàng năm	Sở Xây dựng, UBND các huyện, thành phố
93	0915	Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có hố xí hợp vệ sinh	Hàng năm	Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND các huyện, thành phố
94	0916	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số nuôi, nhốt gia súc, gia cầm dưới gầm nhà cạnh phòng ở	Hàng năm	Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND các huyện, thành phố
95	0917	Số lượng, tỷ lệ chủ doanh nghiệp là người dân tộc thiểu số	Hàng năm	Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND các huyện, thành phố
		10. Cán bộ, đảng viên người dân tộc thiểu số		
96	1001	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số tham gia cấp ủy Đảng các cấp	5 năm	Sở Nội vụ, UBND các huyện, thành phố
97	1002	Số lượng, tỷ lệ đại biểu Quốc hội là người dân tộc thiểu số	5 năm	VP Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh
98	1003	Số lượng, tỷ lệ đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp là người dân tộc thiểu số	5 năm	Sở Nội vụ, UBND các huyện, thành phố
99	1004	Số lượng, tỷ lệ công chức người dân tộc thiểu số trong các cơ quan Đảng, Nhà nước từ cấp huyện trở lên	Hàng năm	Sở Nội vụ, UBND các huyện, thành phố
100	1005	Số lượng, tỷ lệ công chức cấp xã là người dân tộc thiểu số	Hàng năm	Sở Nội vụ, UBND các huyện, thành phố
101	1006	Số lượng, tỷ lệ công chức người dân tộc thiểu số trong các tổ chức chính trị xã hội	Hàng năm	Sở Nội vụ, UBND các huyện, thành phố
102	1007	Số lượng người có uy tín vùng dân tộc thiểu số	Hàng năm	Ban Dân tộc
		11. Tôn giáo của người dân tộc thiểu số		
103	1101	Số lượng các tín đồ tôn giáo là người dân tộc thiểu số	Hàng năm	Sở Nội vụ, UBND các huyện, thành phố
104	1102	Số lượng chức sắc, chức việc tôn giáo là người dân tộc thiểu số	Hàng năm	Sở Nội vụ, UBND các huyện, thành phố
105	1103	Số cơ sở thờ tự, nơi sinh hoạt tôn giáo trong cộng đồng người dân tộc thiểu số	Hàng năm	Sở Nội vụ, UBND các huyện, thành phố
		II. Các chỉ tiêu liên quan đến quản lý nhà nước về công tác dân tộc		

STT	Mã số	Tên nhóm/chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện
1	2	3	4	5
		12. Nhân lực cho công tác dân tộc		
106	1201	Số lượng công chức trong cơ quan công tác dân tộc các cấp	Hàng năm	Ban Dân tộc, UBND các huyện, thành phố
107	1202	Số lượng viên chức trong các đơn vị sự nghiệp thuộc Ban Dân tộc	Hàng năm	Ban Dân tộc
108	1203	Số công chức, viên chức trong cơ quan công tác dân tộc các cấp được đào tạo, bồi dưỡng về công tác dân tộc, lý luận chính trị, quản lý nhà nước và đào tạo khác	Hàng năm	Ban Dân tộc, UBND các huyện, thành phố
		13. Tài chính cho công tác dân tộc		
109	1301	Chỉ cho các chương trình mục tiêu, chương trình mục tiêu quốc gia về công tác dân tộc	Hàng năm	Ban Dân tộc, UBND các huyện, thành phố
110	1302	Số các chương trình, dự án dành cho các dân tộc thiểu số	Hàng năm	Ban Dân tộc

UBND TỈNH HOÀ BÌNH

Phụ lục II

NỘI DUNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG TÁC DÂN TỘC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HOÀ BÌNH

(Kèm theo Kế hoạch số 115/KH-UBND ngày 28/7/2020 của UBND tỉnh)

I. CÁC CHỈ TIÊU LIÊN QUAN ĐẾN NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ

1. Dân số người dân tộc thiểu số

0101. Dân số người dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Dân số người dân tộc thiểu số chỉ tất cả những người sống trong phạm vi một địa giới nhất định (một nước, một vùng kinh tế, một đơn vị hành chính, v.v...) có đến một thời điểm hay trong một khoảng thời gian nhất định.

Nghị định số 05/2011/NĐ-CP, ngày 14/01/2011 của Chính phủ về Công tác dân tộc có ghi rõ: “Dân tộc thiểu số” là những dân tộc có số dân ít hơn so với dân tộc đa số trên phạm vi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

“Dân tộc đa số” là dân tộc có số dân chiếm trên 50% tổng dân số của cả nước, theo điều tra dân số quốc gia.

Trong thống kê dân số, dân tộc được thu thập dựa trên cơ sở tự xác định của đối tượng điều tra. Tên dân tộc của một người thường được quy định theo dân tộc của người cha. Tuy nhiên, đối với một số dân tộc còn theo chế độ mẫu hệ, thì tên dân tộc được ghi theo dân tộc của người mẹ.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm “Nhân khẩu thực tế thường trú”, khái niệm này phản ánh những người thực tế thường xuyên cư trú tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên và những người mới chuyển đến ở ổn định tại hộ, không phân biệt họ đã được đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã/phường/thị trấn đang ở hay chưa. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ bao gồm:

a) Những người vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

b) Những người mới chuyển đến ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

c) Những người “tạm vắng” bao gồm:

- Những người đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi công tác, đi du lịch, dự lớp bồi dưỡng nghiệp vụ ngắn hạn, đi chữa bệnh, v.v...;

- Những người đang bị tạm giữ;

- Những người rời gia đình đi làm ăn ở nơi khác tính đến thời điểm thống kê chưa đủ 6 tháng (nếu đã rời gia đình đi làm ăn ở nơi khác tính đến thời điểm thống kê đủ 6 tháng trở lên thì được tính tại nơi đang ở).

2. Kỳ báo cáo: Hàng năm

3. Cơ quan chịu trách nhiệm báo cáo: Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

0102. Cơ cấu dân số người dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Cơ cấu dân số người dân tộc thiểu số theo giới tính

Tỷ số giới tính người dân tộc thiểu số cho biết có bao nhiêu nam tính trên 100 nữ của tập hợp dân số người dân tộc thiểu số đã cho.

$$\text{Tỷ số giới tính người dân tộc thiểu số (\%)} = \frac{\text{Số nam người dân tộc thiểu số}}{\text{Số nữ người dân tộc thiểu số}} \times 100$$

b) Cơ cấu dân số dân tộc thiểu số theo tình trạng hôn nhân

Tình trạng hôn nhân là tình trạng của một người liên quan đến Luật Hôn nhân và Gia đình hoặc theo phong tục, tập tục của từng nước, từng địa phương.

Tình trạng hôn nhân bao gồm các phân tổ:

- Chưa vợ/chồng, hay chưa bao giờ kết hôn;
- Có vợ/có chồng;
- Góa (vợ hoặc chồng đã chết và hiện chưa tái kết hôn);
- Ly hôn (tòa án đã xử cho ly hôn và hiện chưa tái kết hôn);
- Ly thân (đã kết hôn nhưng không còn sống với nhau như vợ chồng).

c) Cơ cấu dân số dân tộc thiểu số theo trình độ học vấn

Trình độ học vấn đã đạt được của một người là lớp học cao nhất đã hoàn tất trong hệ thống giáo dục quốc dân mà người đó đã theo học.

Theo Luật giáo dục, hệ thống giáo dục quốc dân gồm giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên. Giáo dục chính quy gồm giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học.

Các khái niệm chủ yếu thường được sử dụng khi thu thập các số liệu về trình độ học vấn của dân số như sau:

- Tình trạng đi học là hiện trạng của một người đang theo học tại một cơ sở giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân được Nhà nước công nhận, như các trường/lớp mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở, phổ thông trung học, các trường/lớp dạy nghề và các trường chuyên nghiệp từ bậc trung học chuyên nghiệp trở lên thuộc các loại hình giáo dục - đào tạo khác nhau để nhận được kiến thức học vấn phổ thông hoặc kỹ thuật, chuyên môn nghiệp vụ một cách có hệ thống.

- Biết đọc biết viết là khả năng của một người có thể đọc, viết và hiểu đầy đủ những câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài.

- Trình độ học vấn cao nhất đã đạt được gồm:

+ Học vấn phổ thông:

Đối với những người đã thôi học, là lớp phổ thông cao nhất đã học xong (được lên lớp hoặc tốt nghiệp);

Đối với người đang đi học, là lớp phổ thông trước đó mà họ đã học xong (= lớp đang học - 1);

+ Sơ cấp: là những người đã tốt nghiệp (thường đã được cấp bằng hoặc chứng chỉ) các trường sơ cấp nghề;

+ Trung cấp: là những người đã tốt nghiệp (thường đã được cấp bằng) bậc trung cấp nghề;

+ Cao đẳng: là những người đã tốt nghiệp cao đẳng (thường đã được cấp bằng cử nhân cao đẳng);

+ Đại học là những người đã tốt nghiệp đại học (thường đã được cấp bằng cử nhân đại học);

+ Trên đại học là những người đã tốt nghiệp (thường đã được cấp học vị) thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học.

d) Cơ cấu dân số dân tộc thiểu số theo tôn giáo

Tôn giáo là một tổ chức gồm những người có chung niềm tin vào một giáo lý nhất định. Trong điều tra thống kê, tôn giáo được hiểu theo hai cấp độ khác nhau:

+ Người có niềm tin hoặc tín ngưỡng vào một giáo lý tôn giáo nhất định;

+ Người đã gia nhập tín đồ của một tôn giáo. Tín đồ khác với tín ngưỡng ở chỗ, ngoài niềm tin hoặc đức tin, tín đồ còn phải thỏa mãn một số tiêu chuẩn và được tổ chức tôn giáo kết nạp làm tín đồ của tôn giáo đó.

2. Kỳ báo cáo: Hàng năm

3. Cơ quan chịu trách nhiệm báo cáo: Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

0103. Số hộ dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Hộ người dân tộc thiểu số (viết tắt là hộ) là một đơn vị xã hội. Hộ gia đình người dân tộc thiểu số là hộ gia đình có chủ hộ hoặc vợ/chồng của chủ hộ là người dân tộc thiểu số. Trong thống kê, hộ là đơn vị điều tra (thu thập thông tin), bao gồm một hay một nhóm người ở chung và ăn chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi

chung; có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân; hoặc kết hợp cả hai.

Hộ dân tộc thiểu số là các hộ đáp ứng ít nhất một trong ba điều kiện sau đây:

- Chủ hộ là người dân tộc thiểu số;
- Vợ hoặc chồng của chủ hộ là người dân tộc thiểu số;
- Hộ có tỷ lệ thành viên là người dân tộc thiểu số chiếm từ 50% trở lên.

Chỉ tiêu thống kê này chỉ bao gồm loại “hộ dân cư”, không tính các loại “hộ đặc thù” (do quân đội, công an hoặc các đơn vị do ngành Lao động, Thương binh và Xã hội quản lý theo chế độ riêng,...).

2. Kỳ báo cáo: Hàng năm

3. Cơ quan chịu trách nhiệm báo cáo: Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

0104. Cơ cấu hộ dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cơ cấu hộ người dân tộc thiểu số theo quy mô hộ được tính bằng cách lấy tổng số hộ có cùng một quy mô (ví dụ 2 người trong một hộ) chia cho tổng số hộ nghiên cứu và nhân với 100.

Công thức tính:

$$\text{Cơ cấu hộ người dân tộc thiểu số có } n \text{ người (\%)} = \frac{\text{Tổng số hộ người dân tộc thiểu số có } n \text{ người}}{\text{Tổng số hộ người dân tộc thiểu số nghiên cứu}} \times 100$$

2. Kỳ báo cáo: Hàng năm

3. Cơ quan chịu trách nhiệm báo cáo: Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

0105. Tỷ lệ tăng dân số dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ tăng dân số chung của người dân tộc thiểu số (gọi tắt là tỷ lệ tăng dân số) là tỷ suất mà theo đó dân số dân tộc thiểu số được tăng lên (hay giảm đi) trong một thời kỳ (thường tính cho một năm lịch) do tăng tự nhiên và di cư thuần, được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm so với dân số trung bình (hay dân số có đến giữa năm).

Công thức tính:

$$GR = CBR - CDR + IMR - OMR$$

Trong đó:

GR: Tỷ lệ tăng dân số chung dân tộc thiểu số;

CBR: Tỷ suất sinh thô dân tộc thiểu số;

CDR: Tỷ suất chết thô dân tộc thiểu số;

IMR: Tỷ suất nhập cư dân tộc thiểu số;

OMR: Tỷ suất xuất cư dân tộc thiểu số.

Hay: $GR = NIR + NMR$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên dân tộc thiểu số;

NMR: Tỷ lệ di cư thuần dân tộc thiểu số.

2. Kỳ báo cáo: 5 năm

3. Cơ quan chịu trách nhiệm báo cáo: Sở Y tế.

0106. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của người dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của người dân tộc thiểu số là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống, biểu thị triển vọng một người dân tộc thiểu số mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì.

Công thức tính:

$$e_{dt} = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_{dt} - Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của người dân tộc thiểu số;

T_0 - Tổng số năm của những người dân tộc thiểu số mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0 - Số người dân tộc thiểu số sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát).

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính toán từ Bảng sống. Bởi vậy, một trong những phương pháp tính chỉ tiêu này là phải lập bảng sống cho dân số cần nghiên cứu.

Bảng sống (hay còn gọi là Bảng chết) là một bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau và khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác. Bảng sống

chỉ ra rằng từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi,..., 100 tuổi,...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Ba phương pháp cơ bản để lập bảng sống được trình bày tóm tắt như sau:

(1) *Phương pháp lập bảng sống dựa trên số liệu về số người chết và phân bố dân số theo độ tuổi* (tỷ suất chết đặc trưng theo độ tuổi-ASDR_x)

Theo phương pháp này, việc lập bảng sống dựa trên hai loại số liệu: (i) số người chết chia theo từng độ tuổi (hay nhóm tuổi) thu thập được trong một khoảng thời gian nhất định (ít nhất là 12 tháng), và (ii) dân số chia theo từng độ tuổi (hay nhóm tuổi) tại thời điểm có liên quan đến thời kỳ thu thập số người chết đó. Từ hai loại số liệu này có thể tính được tỷ suất chết đặc trưng theo từng độ tuổi (hay nhóm tuổi) và xác suất chết theo từng độ tuổi hoặc nhóm tuổi (q_x).

- Tỷ suất chết đặc trưng theo độ tuổi (ASDR_x) cho biết, bình quân cứ 1000 dân ở độ tuổi x sẽ có bao nhiêu người chết trong năm. Tỷ suất chết đặc trưng theo độ tuổi được tính theo công thức:

$$ASDR_x = D_x / t \cdot P_x$$

Trong đó:

ASDR_x: Tỷ suất chết đặc trưng theo độ tuổi (x);

D_x: Số người chết trong độ tuổi (x) trong khoảng thời gian t;

P_x: Dân số trung bình của độ tuổi (x);

t: Khoảng thời gian tính theo năm.

- Từ tỷ suất chết đặc trưng theo từng độ tuổi (x), có thể tính được xác suất chết trong độ tuổi (x) theo công thức:

$$q_x = \frac{2 \cdot m_x}{2 + m_x}$$

Trong đó:

q_x: Xác suất chết trong độ tuổi (x);

m_x: Tỷ suất chết đặc trưng theo độ tuổi (x) của bảng sống tương ứng với ASDR_x trong thực tế.

- Từ tỷ suất chết đặc trưng theo nhóm tuổi (x, x+n), có thể tính được xác suất chết trong nhóm tuổi (x, x+n) theo công thức:

$${}_nq_x = \frac{n \cdot {}_n m_x}{1 + n \cdot {}_n a_x \cdot {}_n m_x}$$

Trong đó:

${}_nq_x$: Xác suất chết trong nhóm tuổi $(x, x+n)$;

${}_nm_x$: Tỷ suất chết đặc trưng theo nhóm tuổi $(x, x+n)$ của Bảng sống tương ứng với ${}_nASDR_x$ trong thực tế;

${}_na_x$: Số năm trung bình mà những người chết ở nhóm tuổi $(x, x+n)$ sống được trong nhóm tuổi đó;

n : Độ dài của nhóm tuổi $(x, x+n)$.

(2) *Phương pháp hệ số sống giữa hai cuộc điều tra* (sử dụng dân số chia theo độ tuổi của hai cuộc tổng điều tra dân số gần nhất)

Nếu hai cuộc tổng điều tra được tiến hành cách nhau 10 năm, thì dân số ở độ tuổi 10 tuổi của cuộc TĐTDS sau sẽ chính là số người ở độ tuổi 0 tuổi của cuộc TĐTDS lần trước còn sống sót Bởi vậy, từ số liệu của hai cuộc TĐTDS, người ta có thể xác định được xác suất sống (và sau đó là xác suất chết) theo độ tuổi và lập được bảng sống trong đó có tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh.

Xác suất sống từ độ tuổi x đến độ tuổi $x+t$ được xác định theo công thức:

$${}_tP_x = P^1_{x+t}/P^0_x$$

Trong đó:

${}_tP_x$: Xác suất sống từ độ tuổi x đến độ tuổi $x+t$;

P^0_x : Dân số độ tuổi x của cuộc TĐTDS trước;

P^1_{x+t} : Dân số độ tuổi $x+t$ của cuộc TĐTDS sau;

t : Khoảng thời gian giữa hai cuộc TĐTDS gần nhất tính theo năm.

Từ xác suất sống ${}_tP_x$, sử dụng Bảng sống mẫu có thể xác định được xác suất sống trong độ tuổi (x) và các chỉ tiêu còn lại của Bảng sống.

(3) *Phương pháp ước lượng gián tiếp qua số liệu về tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (IMR) và Bảng sống mẫu*

Do giá trị của tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phụ thuộc chủ yếu vào mức độ chết của trẻ em, nhất là tỷ suất chết của trẻ dưới 1 tuổi, nên khi biết tỷ suất chết của trẻ dưới 1 tuổi, người ta có thể lập Bảng sống và ước lượng tuổi thọ trung bình của dân số thông qua Bảng sống mẫu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (IMR) được tính theo công thức:

$$IMR = D_0 / B$$

Trong đó:

D_0 : Số trẻ em chết ở độ tuổi 0 tuổi trong năm;

B : Số trẻ em sinh trong năm.

2. Kỳ báo cáo: 5 năm

3. Cơ quan chịu trách nhiệm báo cáo: Sở Y tế.

0107. Số con bình quân của một phụ nữ người dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số con bình quân của một phụ nữ người dân tộc thiểu số hay Tổng tỷ suất sinh (TFR) là số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ người dân tộc thiểu số (hoặc một nhóm phụ nữ người dân tộc thiểu số) trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ (hoặc nhóm phụ nữ) đó tuân theo các tỷ suất sinh đặc trưng của một năm đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ (nói cách khác là nếu người phụ nữ kinh qua các tỷ suất sinh đặc trưng của những phụ nữ 15 tuổi, 16 tuổi, 17 tuổi, ..., cho đến 49 tuổi).

Công thức tính:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x} \times 1000$$

Trong đó:

B_x : Là số trẻ sinh ra sống đã đăng ký trong năm của những bà mẹ người dân tộc thiểu số (x) tuổi;

x: Là khoảng tuổi 1 năm;

W_x : Là số phụ nữ người dân tộc thiểu số (x) tuổi có đến giữa năm tính toán.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ x = 15 tới x = 49.

2. Kỳ báo cáo: 5 năm

3. Cơ quan chịu trách nhiệm báo cáo: Sở Y tế.

2. Lao động, việc làm của người dân tộc thiểu số

0201. Lực lượng lao động người dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Lực lượng lao động người dân tộc thiểu số bao gồm những người người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) và những người người dân tộc thiểu số thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Có một số chỉ tiêu được dùng để đo lực lượng lao động người dân tộc thiểu số (mức độ tham gia hoạt động kinh tế) như sau:

a) Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động người dân tộc thiểu số thô

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động người dân tộc thiểu số thô là chỉ tiêu tương đối, biểu hiện bằng số phần trăm những người dân tộc thiểu số hoạt động kinh tế (lực lượng lao động người dân tộc thiểu số - LLLĐ_{dt}) chiếm trong tổng

dân số người dân tộc thiểu số, tỷ lệ này bị ảnh hưởng mạnh bởi cấu trúc tuổi của dân số người dân tộc thiểu số.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ tham gia LLLĐ}_{dt} \text{ thô} (\%) = \frac{\text{Số người dân tộc thiểu số tham gia LLLĐ}_{dt}}{\text{Tổng số người dân tộc thiểu số}} \times 100$$

b) Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động người dân tộc thiểu số chung

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động người dân tộc thiểu số chung là trường hợp đặc biệt của "Tỷ lệ tham gia LLLĐ_{dt} thô" khi chỉ tính những người dân tộc thiểu số trong độ tuổi có khả năng lao động. Ví dụ, Luật Lao động quy định, giới hạn tuổi tối thiểu là 15 tuổi, thì công thức tính là:

$$\text{Tỷ lệ tham gia LLLĐ}_{dt} \text{ chung} (\%) = \frac{\text{Dân số người dân tộc thiểu số 15 tuổi trở lên (tham gia LLLĐ}_{dt})}{\text{Dân số người dân tộc thiểu số 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Do giới hạn tuổi tối thiểu quy định khác nhau giữa các nước, nên người sử dụng số liệu phải chú ý tới khả năng một số lượng đáng kể trẻ em hoạt động kinh tế bị loại ra không được thu thập do quy định tuổi giới hạn tối thiểu quá cao.

c) *Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động người dân tộc thiểu số trong độ tuổi lao động*

Tỷ lệ tham gia LLLĐ_{dt} trong độ tuổi lao động là số phần trăm những người dân tộc thiểu số trong độ tuổi lao động tham gia lao động chiếm trong tổng dân số người dân tộc thiểu số trong độ tuổi lao động. Luật Lao động hiện hành của Việt Nam quy định "tuổi lao động" bao gồm các độ tuổi từ 15 đến hết 59 tuổi đối với nam và từ 15 đến hết 54 tuổi đối với nữ (theo khái niệm "tuổi tròn"), số còn lại là "ngoài tuổi lao động".

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ tham gia LLLĐ}_{dt} \text{ trong độ tuổi lao động} (\%) = \frac{\text{Dân số người dân tộc thiểu số tham gia (LLLĐ}_{dt}) \text{ trong tuổi lao động}}{\text{Dân số người dân tộc thiểu số trong tuổi lao động}} \times 100$$

d) Tỷ lệ tham gia LLLĐ_{dt} đặc trưng theo giới tính

Cả ba số đo về tỷ lệ tham gia hoạt động kinh tế (tỷ lệ tham gia lực lượng lao động người dân tộc thiểu số thô, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động người dân tộc thiểu số chung và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động người dân tộc thiểu số

trong độ tuổi lao động) thường tính tách riêng cho nam và nữ. Khi đó, các tỷ lệ này được gọi là tỷ lệ tham gia LLLĐ_{dt} đặc trưng theo giới tính.

đ) Tỷ lệ tham gia LLLĐ_{dt} đặc trưng theo tuổi

Tỷ lệ tham gia LLLĐ_{dt} đặc trưng theo tuổi là tỷ lệ hoạt động kinh tế tính cho một độ/nhóm tuổi xác định. Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ tham gia LLLĐ}_{dt} \text{ đặc trưng theo độ/nhóm tuổi (a)} (\%) = \frac{\text{Dân số người dân tộc thiểu số tham gia LLLĐ}_{dt} \text{ độ/nhóm tuổi (a)}}{\text{Dân số người dân tộc thiểu số độ/nhóm tuổi (a)}} \times 100$$

Trong đó, (a) là một độ tuổi/nhóm tuổi xác định.

Tỷ lệ này có thể tính cho chung cả hai giới và nam, nữ riêng.

2. Kỳ báo cáo: 5 năm

3. Cơ quan chịu trách nhiệm báo cáo: Sở Lao động Thương binh và Xã hội; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

0202. Số lao động người dân tộc thiểu số có việc làm trong nền kinh tế

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lao động người dân tộc thiểu số có việc làm/làm việc bao gồm những người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên trong khoảng thời gian tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát), thuộc một trong các loại sau đây:

- Có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 1 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo ra thu nhập cho gia đình và bản thân.

- Không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/ công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá một tháng).

Bên cạnh đó, những trường hợp cụ thể sau đây đều được coi là người đang làm việc (có việc làm):

(1) Những người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc trong cơ sở tuyển dụng;

(2) Những người học việc, tập sự (kể cả bác sỹ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

(3) Những người làm việc trong các hộ/ cơ sở kinh tế của chính họ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ;

(4) Những người làm việc vì mục đích tiền lương, tiền công hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công, lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp cho họ mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình họ. Những người này bao gồm:

(i) Người làm việc trong các đơn vị kinh doanh được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ;

(ii) Người thực hiện các phần việc, nhiệm vụ của 1 công việc làm công ăn lương được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ.

2. Kỳ báo cáo: 5 năm

3. Cơ quan chịu trách nhiệm báo cáo: Sở Lao động Thương binh và Xã hội; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

0203. Tỷ lệ người dân tộc thiểu số có việc làm trên lực lượng lao động người dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ người dân tộc thiểu số có việc làm trên lực lượng lao động người dân tộc thiểu số là số người dân tộc thiểu số có việc làm tính bình quân trên 100 người trong lực lượng lao động người dân tộc thiểu số.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người dân tộc thiểu số có việc làm trên lực lượng lao động người dân tộc thiểu số (\%)} = \frac{\text{Số người dân tộc thiểu số có việc làm}}{\text{Lực lượng lao động người dân tộc thiểu số}} \times 100$$

2. Kỳ báo cáo: 5 năm

3. Cơ quan chịu trách nhiệm báo cáo: Sở Lao động Thương binh và Xã hội; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

0204. Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo của người dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo của người dân tộc thiểu số cho biết số lao động người dân tộc thiểu số có việc làm đã được đào tạo chiếm trong tổng số lao động người dân tộc thiểu số đang làm việc trong kỳ.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo} = \frac{\text{Số lao động người dân tộc thiểu số có việc làm tại thời điểm (t) đã qua đào tạo}}{\text{Lực lượng lao động người dân tộc thiểu số}} \times 100$$

của người dân tộc thiểu số (%) Tổng số lao động người dân tộc thiểu số có việc làm tại thời điểm (t)

Số lao động người dân tộc thiểu số đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

(a) Là người lao động dân tộc thiểu số đang làm việc trong nền kinh tế (xem Chỉ tiêu 0202: "Số lao động người dân tộc thiểu số có việc làm trong nền kinh tế"); và

(b) Là người dân tộc thiểu số đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ và đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: Sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

2. Kỳ báo cáo: 1 năm

3. Cơ quan chịu trách nhiệm báo cáo: Sở Lao động Thương binh và Xã hội; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

0205. Số lượng, tỷ lệ lao động người dân tộc thiểu số thất nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số người dân tộc thiểu số thất nghiệp là những người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên, trong thời kỳ tham chiếu đã hội đủ các yếu tố sau đây: (i) hiện không làm việc; (ii) đang tìm kiếm việc làm; (iii) sẵn sàng làm việc.

Số người dân tộc thiểu số thất nghiệp còn bao gồm những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không tìm việc do:

- Đã chắc chắn có được công việc hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu;

- Phải tạm nghỉ (không được nhận tiền lương, tiền công hoặc không chắc chắn quay trở lại làm công việc cũ) do cơ sở bị thu hẹp hoặc ngừng sản xuất;

- Đang trong thời gian nghỉ thời vụ;

- Bận việc đột xuất của gia đình hoặc ốm, đau tạm thời.

Tỷ lệ lao động người dân tộc thiểu số thất nghiệp là chỉ tiêu biểu hiện tỷ lệ so sánh số người dân tộc thiểu số thất nghiệp với lực lượng lao động người dân tộc thiểu số.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động người dân tộc thiểu số thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người dân tộc thiểu số thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động người dân tộc thiểu số}} \times 100$$

2. Kỳ báo cáo: 5 năm

3. Cơ quan chịu trách nhiệm báo cáo: Sở Lao động Thương binh và Xã hội; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

0206. Số lượng, tỷ lệ lao động người dân tộc thiểu số thiếu việc làm

1. Khái niệm, phương pháp tính

Người dân tộc thiểu số thiếu việc làm là những người dân tộc thiểu số có việc làm; thời gian làm việc dưới 35 giờ/tuần, mong muốn và sẵn sàng làm thêm giờ trong thời gian tham chiếu.

Trong đó:

Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: (i) muốn làm thêm một (số) công việc để tăng thêm giờ; (ii) muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể làm việc thêm giờ; (iii) muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm, hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

Sẵn sàng làm thêm giờ, nghĩa là trong thời gian tham chiếu (một tuần) nếu có cơ hội làm thêm giờ thì họ sẵn sàng làm ngay.

Làm việc dưới 35 giờ, nghĩa là họ đang làm việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ đối với tất cả các công việc đã làm trong tuần tham chiếu.

Tỷ lệ lao động người dân tộc thiểu số thiếu việc làm cho biết số người dân tộc thiểu số thiếu việc làm trong 100 người dân tộc thiểu số có việc làm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động người dân tộc thiểu số thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người dân tộc thiểu số thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người dân tộc thiểu số đang làm việc}} \times 100$$

2. Kỳ báo cáo: 5 năm

3. Cơ quan chịu trách nhiệm báo cáo: Sở Lao động Thương binh và Xã hội; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

0207. Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số làm nghề thủ công truyền thống

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng hộ dân tộc thiểu số làm nghề thủ công truyền thống là số hộ tổ chức sản xuất hoặc tham gia sản xuất các mặt hàng thủ công truyền thống. Các sản phẩm thủ công truyền thống của đồng bào các DTTS thường ghi đậm dấu ấn văn hóa đặc trưng của dân tộc đó. Một số nghề thủ công truyền thống phổ biến:

may mặc, mây tre đan, gốm sứ, điêu khắc gỗ, thêu ren, sơn mài, dệt thủ công, kim khí... Nhiều hộ DTTS vẫn làm nghề thủ công truyền thống để tạo thu nhập, đồng thời bảo tồn được giá trị văn hóa, truyền thống của dân tộc mình.

Được tính là làm nghề thủ công truyền thống nếu sản phẩm làm ra của hộ được trao đổi trên thị trường.

Một số nghề thủ công truyền thống chỉ làm theo mùa vụ. Nghĩa là đến thời điểm điều tra có thể hộ tạm ngừng hoạt động làm nghề (nghỉ mùa vụ) và chắc chắn sẽ quay lại thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh đó vào mùa vụ tiếp theo, được xác định là có làm nghề thủ công truyền thống.

Công thức tính tỷ lệ hộ:

$$\text{Tỷ lệ hộ DTTS làm nghề thủ công truyền thống (\%)} = \frac{\text{Số hộ dân tộc thiểu số làm nghề thủ công truyền thống}}{\text{Tổng số hộ dân tộc thiểu số được nghiên cứu}} \times 100$$

2. Kỳ báo cáo: 5 năm

3. Cơ quan chịu trách nhiệm báo cáo: Sở Lao động Thương binh và Xã hội; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

0208. Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số làm dịch vụ du lịch, sản xuất, kinh doanh

1. Khái niệm, phương pháp tính

a. Hộ làm dịch vụ du lịch: là việc cung cấp các dịch vụ về lữ hành, vận chuyển, lưu trú, ăn uống, vui chơi giải trí, thông tin, hướng dẫn và những dịch vụ khác nhằm đáp ứng nhu cầu của khách du lịch.

Do một số nghề dịch vụ du lịch được làm theo mùa (một khoảng thời gian nhất định trong năm). ĐTV cần hỏi và ghi số tháng làm việc bình quân trong khoảng thời gian 1 năm trước thời điểm điều tra nếu câu trả lời của hộ là "Có".

Hộ làm nghề dịch vụ du lịch được hiểu là hình thức hộ đứng ra tổ chức và điều hành trong lĩnh vực dịch vụ du lịch như dịch vụ cho thuê xe đạp, chụp ảnh, ăn uống....

Không tính là "Có" nếu trường hợp thành viên hộ làm cho các công ty du lịch, hộ khác.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ hộ DTTS làm dịch vụ du lịch (\%)} = \frac{\text{Số hộ dân tộc thiểu số làm dịch vụ du lịch}}{\text{Tổng số hộ dân tộc thiểu số được nghiên cứu}} \times 100$$

b. Hộ sản xuất nông nghiệp: trồng trọt, chăn nuôi

- Hộ sản xuất nông nghiệp: hộ trồng trọt và chăn nuôi trong lĩnh vực nông nghiệp được xác định là hộ sản xuất kinh doanh khi các sản phẩm của hộ chủ yếu sản xuất ra với mục đích để bán.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ hộ DTTS sản xuất nông nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số hộ dân tộc thiểu số sản xuất nông nghiệp}}{\text{Tổng số hộ dân tộc thiểu số được nghiên cứu}} \times 100$$

c. Hộ sản xuất lâm nghiệp, thủy sản: là hộ tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực lâm nghiệp/thủy sản như trồng rừng, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản...

Hộ nhận giao khoán chăm sóc rừng không xác định là hộ sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực lâm nghiệp.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ hộ DTTS sản xuất lâm nghiệp thủy sản (\%)} = \frac{\text{Số hộ dân tộc thiểu số sản xuất lâm nghiệp thủy sản}}{\text{Tổng số hộ dân tộc thiểu số được nghiên cứu}} \times 100$$

đ. Hộ sản xuất kinh doanh khác: bao gồm hộ thực hiện sản xuất kinh doanh trong: công nghiệp, xây dựng, thương nghiệp, vận tải, và các hộ dịch vụ khác;

Không tính là hộ sản xuất kinh doanh đối với các hộ nhận gia công hàng hóa, hộ sản xuất sản phẩm chủ yếu cho gia đình sử dụng.

Một số hộ sản xuất kinh doanh theo mùa vụ, nghĩa là đến thời điểm điều tra có thể hộ tạm ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh (nghỉ mùa vụ) và chắc chắn sẽ quay lại thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh đó vào mùa vụ tiếp theo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ hộ DTTS sản xuất kinh doanh khác (\%)} = \frac{\text{Số hộ dân tộc thiểu số sản xuất kinh doanh khác}}{\text{Tổng số hộ dân tộc thiểu số được nghiên cứu}} \times 100$$

2. Kỳ báo cáo: 5 năm

3. Cơ quan chịu trách nhiệm báo cáo: Sở Lao động Thương binh và Xã hội; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

3. Thu nhập và chi tiêu hộ dân tộc thiểu số

0301. Thu nhập bình quân đầu người một tháng của người dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Thu nhập bình quân đầu người một tháng của người dân tộc thiểu số được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ gia đình người dân tộc thiểu số cho số nhân khẩu bình quân năm của hộ và chia cho 12 tháng. Công thức tính như sau:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người của một hộ gia đình người dân tộc thiểu số 1 tháng} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ gia đình người dân tộc thiểu số}}{\text{Số nhân khẩu bình quân năm của hộ gia đình người dân tộc thiểu số (người)}} \cdot 12 \text{ tháng}$$

Thu nhập của hộ gia đình người dân tộc thiểu số là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

2. Kỳ báo cáo: 5 năm

3. Cơ quan chịu trách nhiệm báo cáo: Sở Kế hoạch và Đầu tư; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

0302. Chi tiêu bình quân đầu người 1 tháng của người dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ tiêu bình quân đầu người của hộ gia đình người dân tộc thiểu số 1 tháng được tính bằng cách chia tổng chi tiêu trong năm của hộ gia đình người dân tộc thiểu số cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng.

Công thức như sau:

$$\text{Chi tiêu bình quân đầu người của hộ gia đình người dân tộc thiểu số} = \frac{\text{Tổng chi tiêu trong năm của hộ gia đình người dân tộc thiểu số}}{\text{Số nhân khẩu bình quân năm của hộ gia đình người dân tộc thiểu số (người)}} \cdot 12 \text{ tháng}$$

Chi tiêu của hộ gia đình người dân tộc thiểu số là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật (kể cả các khoản do hộ tự sản xuất) mà hộ và các thành viên của hộ đã chi vào mục đích tiêu dùng trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Các khoản chi tiêu gồm:

- Lương thực, thực phẩm, đồ uống, hút;
- Quần áo và giày dép;
- Nhà ở, điện, ga, nước và nhiên liệu khác;
- Đồ đạc, thiết bị gia đình và bảo dưỡng thông thường;
- Y tế;
- Vận tải;
- Truyền thông;
- Giải trí và văn hoá;
- Giáo dục;
- Nhà hàng và khách sạn;
- Chi khác cho tiêu dùng.

Chi tiêu của hộ gia đình người dân tộc thiểu số trong kỳ không bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh, thuế sản xuất kinh doanh, gửi tiết kiệm, cho vay, trả nợ, hoàn tạm ứng... và những khoản chi tương tự.

2. Kỳ báo cáo: 1 năm

3. Cơ quan chịu trách nhiệm báo cáo: Sở Kế hoạch và Đầu tư; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

4. Đối nghèo và an sinh xã hội

0401. Số lượng, tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều người dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số hộ nghèo đa chiều người dân tộc thiểu số là số hộ nghèo người dân tộc thiểu số theo tiếp cận chuẩn đa chiều.

Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020 quy định các tiêu chí tiếp cận đo lường nghèo đa chiều gồm:

a) Tiêu chí về thu nhập: 700.000 đồng/người/tháng ở khu vực nông thôn và 900.000 đồng/người/tháng ở khu vực thành thị.

b) Tiêu chí mức độ thiếu hụt tiếp cận 5 dịch vụ xã hội cơ bản, gồm: Y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, thông tin, được đo bằng 10 chỉ số, gồm: Tiếp cận các dịch vụ y tế; bảo hiểm y tế; trình độ giáo dục của người lớn; tình trạng đi học của trẻ em; chất lượng nhà ở; diện tích nhà ở bình quân đầu người; nguồn nước sinh hoạt; hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; sử dụng dịch vụ viễn thông; tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg quy định chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020 quy định hộ nghèo cho giai đoạn 2016-2020 gồm:

a) Khu vực nông thôn: Là hộ đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:

- Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ đủ 700.000 đồng trở xuống.
- Có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 700.000 đồng đến 1.000.000 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

b) Khu vực thành thị: Là hộ đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:

- Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ đủ 900.000 đồng trở xuống;
- Có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 900.000 đồng đến 1.300.000 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều người dân tộc thiểu số là tỷ lệ phần trăm số hộ nghèo người dân tộc thiểu số theo tiếp cận đa chiều trên tổng số hộ dân tộc thiểu số được nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều người dân tộc thiểu số (\%)} = \frac{\text{Số hộ nghèo đa chiều người dân tộc thiểu số tiếp cận chuẩn đa chiều}}{\text{Tổng số hộ dân tộc thiểu số được nghiên cứu}} \times 100$$

2. Kỳ báo cáo: năm, 5 năm

3. Cơ quan chịu trách nhiệm báo cáo: Sở Lao động Thương binh và Xã hội; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

0402. Số lượng, tỷ lệ hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều người dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số hộ cận nghèo người dân tộc thiểu số là số hộ cận nghèo người dân tộc thiểu số theo tiếp cận chuẩn đa chiều.

Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chuẩn cận nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020 quy định các tiêu chí tiếp cận đo lường nghèo đa chiều gồm:

a) Khu vực nông thôn: là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 700.000 đồng đến 1.000.000 đồng và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.